

Phụ lục I
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 159/2024/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025
A	B	1
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	1.966.839
1	Thu nội địa	1.668.356
2	Thu từ dầu thô	53.200
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	235.000
4	Thu viện trợ	10.283
B	THU CHUYỂN NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	⁽¹⁾ 110.619
C	TỔNG CHI NSNN	⁽²⁾ 2.548.958
1	Chi đầu tư phát triển	790.727
2	Chi dự trữ quốc gia	1.850
3	Chi trả nợ lãi	110.547
4	Chi viện trợ	2.950
5	Chi thường xuyên	⁽³⁾ 1.554.677
6	Dành nguồn xử lý bù mặt bằng chi cân đối NSĐP	14.434
7	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	100
8	Dự phòng NSNN	67.500
9	Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế	6.173
D	BỘI CHI NSNN	471.500
	(Tỷ lệ bội chi so với GDP)	3,8%
1	Bội chi NSTW	443.100
2	Bội chi NSĐP	28.400
Đ	CHI TRẢ NỢ GỐC	364.465
1	Chi trả nợ gốc NSTW	361.142
	- Từ nguồn vay nợ để trả nợ gốc	361.142
	- Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư	
2	Chi trả nợ gốc NSĐP	3.323
	- Từ nguồn vay nợ để trả nợ gốc	2.443
	- Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư	880
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSNN	835.965
1	Vay để bù đắp bội chi	472.380
2	Vay để trả nợ gốc	363.585

Ghi chú:

(1) Trong đó: Số huy động sử dụng từ nguồn tích lũy cho cải cách tiền lương của NSTW là 60.000 tỷ đồng và số thu chuyển nguồn cải cách tiền lương của NSĐP còn dư đến hết năm 2024 chuyển sang bố trí dự toán năm 2025 là 50.619 tỷ đồng.

(2) Đã bao gồm số sử dụng từ nguồn tích lũy cho cải cách tiền lương của NSTW và số thu chuyển nguồn cải cách tiền lương của NSĐP còn dư đến hết năm 2024 chuyển sang bố trí dự toán năm 2025.

(3) Bao gồm kinh phí tăng thêm đảm bảo chi trả tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng, chi trả lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công, mức chuẩn trợ giúp xã hội và một số chính sách an sinh xã hội gắn với lương cơ sở theo mức điều chỉnh từ ngày 01/7/2024.

Sete

Phụ lục II
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 159 /2024/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM 2025
A	B	1
	TỔNG THU NSNN	1.966.839
I	Thu nội địa	1.668.356
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	186.353
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	266.042
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	370.453
4	Thuế thu nhập cá nhân	180.397
5	Thuế bảo vệ môi trường	71.873
6	Các loại phí, lệ phí	86.347
	<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>	35.883
7	Các khoản thu về nhà, đất	292.978
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	2
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.149
	- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	35.258
	- Thu tiền sử dụng đất	253.850
	- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	719
8	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	49.297
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	9.808
10	Thu khác ngân sách	38.970
11	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1.187
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước	114.650
II	Thu từ dầu thô	53.200
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu	235.000
1	Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	411.000
	- Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	315.171
	- Thuế xuất khẩu	9.982
	- Thuế nhập khẩu	49.346
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	34.665
	- Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	1.282
	- Thu khác	554
2	Hoàn thuế giá trị gia tăng	-176.000
IV	Thu viện trợ	10.283

SUTE

Phụ lục III
CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ
NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 15/2024/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025
A	B	1
A	<u>NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG</u>	
I	Thu NSTW hưởng theo phân cấp	1.080.164
1	Thu thuế, phí và các khoản thu khác	1.009.881
2	Thu từ nguồn viện trợ	10.283
3	Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương	60.000
II	Tổng chi NSTW	1.523.264
1	Chi NSTW theo phân cấp	⁽¹⁾ 1.015.826
2	Chi bổ sung cho NSDP	507.438
	- Chi bổ sung cân đối	248.786
	- Chi bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng cả năm 2025	68.276
	- Chi bù mặt bằng chi cân đối NSDP	14.434
	- Chi bổ sung có mục tiêu các CTMTQG, chương trình, đề án, nhiệm vụ khác	⁽²⁾ 175.942
III	Bội chi NSTW	443.100
B	<u>NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</u>	
I	Tổng thu NSDP	1.504.732
1	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	946.675
2	Thu bổ sung từ NSTW	507.438
	- Bổ sung cân đối	248.786
	- Bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng cả năm 2025	68.276
	- Bù mặt bằng chi cân đối NSDP	14.434
	- Bổ sung có mục tiêu để thực hiện các CTMTQG, chương trình, đề án, nhiệm vụ khác	175.942
3	Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương	50.619
II	Tổng chi NSDP	1.533.132
1	Chi cân đối NSDP theo phân cấp (không kể bổ sung có mục tiêu từ NSTW)	1.274.480
2	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của NSTW, bổ sung đảm bảo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng cả năm 2025 và bù mặt bằng chi cân đối NSDP năm 2025	258.652
III	Bội chi NSDP ⁽³⁾	28.400
1	Bội chi của các địa phương có bội chi NSDP	29.280
2	Bội thu của các địa phương có bội thu NSDP	880

Ghi chú:

(1) Gồm số lãnh phí chưa giao tại ghi chú (2).

(2) Chưa bao gồm: bổ sung kinh phí sự nghiệp của 02 chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

(3) Chênh lệch giữa số bội chi của các địa phương có bội chi NSDP và số bội thu của các địa phương có bội thu NSDP.

SUTE

Phụ lục IV
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ
CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 59/2024/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	NSNN	CHIA RA	
			NSTW	NSDP
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSNN	(1) 2.548.958	1.206.202	1.342.756
I	Chi đầu tư phát triển	790.727	315.000	475.727
II	Chi dự trữ quốc gia	1.850	1.850	
III	Chi trả nợ lãi	110.547	107.400	3.147
IV	Chi viện trợ	2.950	2.950	
V	Chi thường xuyên	(2) 1.554.677	726.068	828.609
	<i>Trong đó:</i>			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	408.966	44.586	364.380
	- Chi khoa học và công nghệ	11.316	7.660	3.656
VI	Bổ sung bù mặt bằng chi cân đối ngân sách địa phương năm 2025	14.434	14.434	
VII	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	100		100
VIII	Dự phòng NSNN	67.500	38.500	29.000
IX	Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế	6.173		6.173

Ghi chú:

(1) Đã bao gồm số sử dụng từ nguồn tích lũy cho cải cách tiền lương của NSTW và số thu chuyển nguồn cải cách tiền lương của NSDP còn dư đến hết năm 2024 chuyển sang bố trí dự toán năm 2025.

(2) Bao gồm kinh phí tăng thêm đảm bảo chi trả tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng, chi trả lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công, mức chuẩn trợ giúp xã hội và một số chính sách an sinh xã hội gắn với lương cơ sở theo mức điều chỉnh từ ngày 01/7/2024.

SET